

Số: /BC-UBND

Ba Tơ, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Về việc kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá
kết quả bảo vệ môi trường huyện Ba Tơ năm 2023

Thực hiện Công văn 927/STNMT-MT ngày 26/02/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. UBND huyện Ba Tơ báo cáo kết quả Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường huyện Ba Tơ như sau:

| TT | Nội dung chỉ số | Đơn vị tính | Kết quả tự đánh giá của địa phương | Ghi chú |
|-----|--|-----------------|---|---------|
| CS1 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | Không có | |
| CS2 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | Không có | |
| CS3 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | Không có | |
| CS4 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | Không có | |
| CS5 | Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | % | 0 | |
| CS6 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%) | % | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 | |
| CS7 | Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người) | xe/10.000 người | Chưa có phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn huyện | |

| | | | | |
|------|--|------|---------------------------------------|---|
| CS8 | Số lượng sự cố chất thải | Vụ | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 | |
| CS9 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | % | 90 | |
| CS10 | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện; các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa | % | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 | |
| CS11 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn | % | 40 | |
| CS12 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | % | Đô thị: 92 | |
| | | | Nông thôn: > 60 | |
| CS13 | Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh | % | Không có | |
| CS14 | Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo | % | Không có | |
| CS15 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 30,2 | |
| CS16 | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) | % | 96 | |
| CS17 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hồ xí hợp vệ sinh | % | Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023 | |
| CS18 | Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%) | (%) | Không có | Trên địa bàn huyện chưa thành lập khu bảo tồn |
| CS19 | Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp | (%) | 9,99 | |
| CS20 | Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, | (ha) | Rừng tự nhiên bị | |

| | | | | |
|------|--|-------------------|--------------------------------|--|
| | chặt phá năm 2023 | | chặt phá: 8.284 m ² | |
| CS21 | Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh) | (kWh) | 103 MW | |
| CS22 | Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị | trạm/10.000 người | Không có | |
| CS23 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%) | (%) | Không có | |
| CS24 | Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | (%) | 0,88 | |
| CS25 | Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1.000 dân | (người/ngàn dân) | 22/63.597 (Nội vụ) | |
| CS26 | Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng | (%) | Không có | |

Kính báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND huyện;
- C, PCVP HĐND và UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Giang Nam

